

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ H
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 68/2021/DS-ST

Ngày: 09/12/2021

*“V/v tranh chấp hợp đồng sử dụng
thẻ tín dụng”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ H, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Trương Thị Đào Vi;

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Hữu Trục;
2. Bà Trần Thị Thanh Xuân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Hồng, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố H.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố H tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Trường Thi, Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 12 năm 2021, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố H xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 100/2021/TLST-DS ngày 29 tháng 4 năm 2021 về “Tranh chấp hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 96/2021/QĐXXST-DS ngày 02 tháng 11 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng thương mại cổ phần S; Địa chỉ: 266-268 N, phường 8, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh; Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Đức Thạch D; Chức vụ: Tổng giám đốc; Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Nguyễn Tiến T; Người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng: Ông Ma Khánh C; Địa chỉ: 224 Lê Văn Sỹ, phường 1, quận T, thành phố H1 (Theo giấy ủy quyền số 599/2020/GUQ-CNTB ngày 27/11/2020), có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Bị đơn: Bà Lê Thị Xuân D; Địa chỉ: 2/8/96 Đặng Thái Thân, phường T, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án phía nguyên đơn Ngân hàng thương mại cổ phần S (sau đây gọi tắt là Ngân hàng S) trình bày:

Ngày 27 tháng 10 năm 2014, bà Lê Thị Xuân D có ký với Ngân hàng TMCP S (gọi tắt là Ngân hàng) Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng. Căn cứ thu nhập của bà D, Ngân hàng đã đồng ý cấp 2 thẻ tín dụng Visa Credit Ladies First 486265 - 2110 và thẻ Motor Card Credit 512341 - 8394 hạn mức sử dụng chung là 45.000.000 đồng, với mục đích tiêu dùng cá nhân.

Sau khi được cấp Thẻ tín dụng, bà D đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền là 141.095.159 đồng (trong đó Visa Credit Ladies First 486265 - 2110 là 134.633.381 đồng, thẻ Motor Card Credit 512341 - 8394 là 6.461.778 đồng).

Trong quá trình sử dụng thẻ, từ ngày kích hoạt thẻ đến nay bà D đã thanh toán cho Ngân hàng số tiền 150.643.459 đồng (trong đó Visa Credit Ladies First 486265 - 2110 là 143.936.459 đồng, thẻ MC Credit 512341 - 8394 là 6.707.000 đồng) (Thứ tự thanh toán căn cứ theo Điều 20 của Bản Điều khoản và điều kiện phát hành thẻ tín dụng của Ngân Hàng). Qua nhiều lần làm việc, nhắc nhở nhưng bà D vẫn không có thiện chí trả nợ. Do bà D vi phạm nghĩa vụ thanh toán (Điều 2 của Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng), ngày 05/11/2019 Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ của bà D và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn (Điều 23 của Bản Điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng).

Tính đến ngày xét xử 09/12/2021 bà Lê Thị Xuân D còn nợ các khoản như sau: Đối với thẻ Visa Credit Ladies First, số thẻ 486265 – 2110 thì nợ gốc: 49.734.893 đồng, lãi quá hạn là: 49.461.075 đồng; Lãi suất được tính: là 3,9%/ 1 tháng (2,6% x 150%); Đối với thẻ Motor Card Credit, số thẻ 512341-8394 thì nợ gốc là: 2.716.751 đồng, nợ lãi quá hạn: 2.701.980 đồng; Lãi suất được tính là: 3,9%/1 tháng (2,6% x 150%).

Nay nguyên đơn khởi kiện buộc Bà Lê Thị Xuân D phải trả cho Ngân hàng tổng số tiền tính đến ngày 09/12/2021 là: **104.614.699 đồng** (*Bằng chữ: Một trăm linh bốn triệu sáu trăm mười bốn nghìn sáu trăm chín mươi chín đồng*) trong đó: nợ gốc: 52.451.644 đồng, lãi quá hạn: 52.163.055 đồng. Bà Lê Thị Xuân D có trách nhiệm thanh toán khoản lãi phát sinh từ ngày 10/12/2021 cho đến khi trả dứt nợ vay theo lãi suất quy định tại Hợp đồng.

Sau khi thụ lý vụ án, ngày 29/4/2021, Toà án đã có thông báo thụ lý vụ án số: 100/TB-TLVA và đã niêm yết thông báo thụ lý và Giấy triệu tập, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hoà giải kể cả Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa để bà Lê Thị Xuân D là bị đơn trong vụ án đến Toà án để làm việc, tham gia tố tụng, nhưng bà D cũng không đến Toà án để trình bày đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tại phiên tòa hôm nay, bà D vẫn vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Nên không có lời khai của bà D. Xét thấy Toà án đã tiến hành các thủ tục tố tụng đối với bị đơn nhưng bà D vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng, là thuộc trường hợp cố tình vắng mặt, gây trở ngại cho việc giải quyết vụ án. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là tuân theo đúng quy định của pháp luật.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự: Đối với nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định tại các Điều 70, Điều 71, Điều 234 của Bộ luật

Tổ tụng dân sự. Đối với bị đơn từ khi thụ lý vụ án, bị đơn được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt là vi phạm khoản 16 Điều 70 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn đã được Tòa án triệu tập lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do và không vì sự kiện bất khả kháng. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn.

Về quan điểm giải quyết vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 58, Điều 262, điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 280, Điều 463, Điều 465, Điều 466, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án để xét xử theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng thương mại cổ phần S, buộc Bà Lê Thị Xuân D phải trả cho Ngân hàng tổng số tiền tính đến ngày 09/12/2021 là: **104.614.699 đồng** (*Bằng chữ: Một trăm linh bốn triệu sáu trăm mười bốn nghìn sáu trăm chín mươi chín đồng*) trong đó: nợ gốc: 52.451.644 đồng, lãi quá hạn: 52.163.055 đồng; Bà Lê Thị Xuân D có trách nhiệm thanh toán khoản lãi phát sinh từ ngày 10/12/2021 cho đến khi trả dứt nợ vay theo lãi suất quy định tại Hợp đồng; Buộc bà Lê Thị Xuân D phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố H, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ông Ma Khánh C là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt; Bà Lê Thị Xuân D là bị đơn trong vụ án đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt, nên căn cứ vào khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227 và Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn.

[2] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Ngày 27/10/2014, giữa Ngân hàng S và bà Lê Thị Xuân D có ký kết giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng. Ngân hàng S đã cấp 2 thẻ tín dụng Visa Credit Ladies First 486265 - 2110 và thẻ Motor Card Credit 512341 - 8394 cho bà Lê Thị Xuân D với hạn mức sử dụng chung là 45.000.000 đồng. Mục đích tiêu dùng cá nhân. Xét hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng mà Ngân hàng S và bà Lê Thị Xuân D đã ký kết là hoàn toàn tự nguyện, tuân thủ đúng quy định của pháp luật về nội dung lẫn hình thức, nên đây là giao dịch dân sự hợp pháp.

Quá trình thực hiện các hợp đồng, bà D đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán đã cam kết, nên ngày 05/11/2019, Ngân hàng S đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ của bà D và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn. Tính đến nay, bà D đã thanh toán cho Ngân hàng số tiền 150.643.459 đồng (trong đó Visa Credit Ladies First 486265 - 2110 là 143.936.459 đồng, thẻ MC Credit 512341 - 8394 là 6.707.000 đồng).

Do bà D không thực hiện nghĩa vụ trả nợ vi phạm Điều 23 của Bản điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của ngân hàng nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bà D có nghĩa vụ trả ngay số tiền còn nợ tính đến ngày xét xử sơ thẩm 09/12/2021 là: **104.614.699 đồng** (*Bằng chữ: Một trăm linh bốn triệu sáu trăm mười bốn nghìn sáu trăm chín mươi chín đồng*) trong đó: nợ gốc: 52.451.644 đồng, lãi quá hạn: 52.163.055 đồng. Bà Lê Thị Xuân D có trách nhiệm thanh toán khoản lãi phát sinh từ ngày 10/12/2021 cho đến khi trả dứt nợ vay theo lãi suất quy định tại Hợp đồng. Xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên cần chấp nhận.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Lê Thị Xuân D phải chịu án phí theo quy định của pháp luật: $(104.614.699 \text{ đồng} \times 5\%) = 5.230.713 \text{ đồng}$ (Làm tròn số là 5.231.000 đồng).

Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận, nên nguyên đơn không phải chịu án phí, được trả lại tiền tạm ứng án phí đã nộp; Bị đơn phải chịu án phí.

Bởi các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH :

Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 147, khoản 1, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 280, Điều 351, Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng; Nghị quyết 326 của Ủy ban thường vụ Quốc hội tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng thương mại cổ phần S.

Buộc bà Lê Thị Xuân D phải trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần S số tiền còn nợ là 104.614.699 đồng (trong đó nợ gốc: 52.451.644 đồng, lãi quá hạn: 52.163.055 đồng).

Buộc bà Lê Thị Xuân D phải thanh toán cho Ngân hàng thương mại cổ phần S số tiền lãi quá hạn phát sinh của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất thỏa thuận hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng đã ký kết đến khi thanh toán hết khoản nợ gốc này.

2. Về án phí: Buộc Lê Thị Xuân D phải **chịu** 5.231.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm; Ngân hàng thương mại cổ phần S được hoàn trả 1.940.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0002454 ngày 29 tháng 4 năm 2021 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố H .

3. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự; được bổ sung theo Luật sửa đổi bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014, thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- *TAND TT. Huế;*
- *VKSND TP. H;*
- *THADS TP. H;*
- *Nguyên đơn, bị đơn;*
- *Lưu dân;*
- *Lưu hồ sơ*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trương Thị Đào Vi